

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: KIỂM TOÁN

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
								4,0		6,0	6,0	TB Môn	KQ1
1	1213180002	Võ Thị Cẩm	An	12/07/1987	02KT14E1	0,0	0,0	0,0	TBKT	0,0		-	Học lại
2	0213180004	Nguyễn Vũ	Bình	20/10/1995	02KT14E1	7,0	8,5	8,0		9,5		8,9	Đạt
3	0213240008	Văn Thị Kim	Cương	01/12/1999	02KT14E1	0,0	0,0	0,0	TBKT	0,0		-	Học lại
4	0213240022	Tạ Trường	Đạt	02/11/2000	02KT14E1	0,0	0,0	0,0	TBKT	0,0		-	Học lại
5	1213240040	Lưu Thanh	Điền	12/05/1995	02KT14E1	9,0	7,5	8,0		9,3		8,8	Đạt
6	0213240014	Bùi Văn	Điền	15/09/1998	02KT14E1	10,0	5,0	6,7		9,5		8,4	Đạt
7	0213240018	Nguyễn Thị Lệ	Dung	30/08/1988	02KT14E1	9,0	8,5	8,7		10,0		9,5	Đạt
8	0213240017	Mai Trần Thùy	Dương	03/11/1996	02KT14E1	10,0	5,5	7,0		10,0		8,8	Đạt
9	2213180043	Nguyễn Thị Hương	Giang	22/04/1992	02KT14E1	10,0	7,5	8,3		9,8		9,2	Đạt
10	0213240009	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	03/11/1996	02KT14E1	10,0	9,0	9,3		10,0		9,7	Đạt
11	2213180057	Lê Thị Thanh	Hiền	10/04/1982	02KT14E1	10,0	8,5	9,0		10,0		9,6	Đạt
12	1213240014	Nguyễn Thị Cẩm	Hồng	02/08/1992	02KT14E1	10,0	7,5	8,3		10,0		9,3	Đạt
13	1213240037	Nguyễn Lê Thanh	Hùng	20/03/1996	02KT14E1	10,0	6,5	7,7		9,5		8,8	Đạt
14	2213240138	Vũ Mai Thiên	Hương	08/09/1993	02KT14E1	10,0	10,0	10,0		9,5		9,7	Đạt
15	0213240002	Hồ Kim	Lợi	25/01/1983	02KT14E1	10,0	6,0	7,3		9,5		8,6	Đạt
16	0213240001	Mai Kim	Ngân	20/07/2000	02KT14E1	0,0	0,0	0,0	TBKT	0,0		0,0	Học lại
17	2213240114	Trần Ngọc	Ngân	05/01/1999	02KT14E1	10,0	8,0	8,7		10,0		9,5	Đạt
18	0213240020	Đặng Đình Anh	Ngọc	10/08/1993	02KT14E1	10,0	6,5	7,7		9,0		8,5	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: KIỂM TOÁN

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
								4,0		6,0	6,0		
19	0213240026	Võ Minh	Nhật	05/11/1993	02KT14E1	0,0	0,0	0,0	TBKT	0,0		0,0	Học lại
20	0213180002	Nguyễn Hồng	Nhung	15/05/1996	02KT14E1	10,0	10,0	10,0		9,8		9,9	Đạt
21	0213240021	Trần Thị Diễm	Phương	27/01/1985	02KT14E1	10,0	10,0	10,0		9,8		9,9	Đạt
22	1213240003	Nguyễn Ngọc	Quỳnh	25/11/1998	02KT14E1	10,0	10,0	10,0		10,0		10,0	Đạt
23	2213240080	Lê Ngọc	Quỳnh	05/10/1999	02KT14E1	10,0	6,5	7,7		10,0		9,1	Đạt
24	0213240011	Trần Trúc	Thanh	19/03/1997	02KT14E1	9,0	7,0	7,7		9,0		8,5	Đạt
25	0213240023	Nguyễn Thị Phương	Thảo	16/03/1991	02KT14E1	0,0	0,0	0,0	TBKT	0,0		0,0	Học lại
26	2213240118	Nguyễn Ngọc Diệu	Thiện	17/08/1991	02KT14E1	9,0	6,5	7,3		9,3		8,5	Đạt
27	1213240029	Nguyễn Văn	Thịnh	29/06/1999	02KT14E1	10,0	6,0	7,3		9,5		8,6	Đạt
28	0213240004	Nguyễn Anh	Thư	07/09/2002	02KT14E1	9,0	7,0	7,7		9,8		8,9	Đạt
29	0213240003	Đặng Huỳnh Thủy	Tiên	16/06/1994	02KT14E1	10,0	8,5	9,0		9,8		9,5	Đạt
30	0213240019	Trần Thị Ngọc	Trâm	07/01/2000	02KT14E1	9,0	7,0	7,7		9,3		8,6	Đạt
31	0213240006	Nguyễn Mai Huỳnh	Trân	31/08/2000	02KT14E1	10,0	10,0	10,0		9,8		9,9	Đạt
32	0213240005	Nguyễn Phúc Thùy	Trang	03/03/1987	02KT14E1	10,0	7,0	8,0		6,8		7,3	Đạt
33	0213180003	Tạ Thị Thu	Trang	31/01/1997	02KT14E1	10,0	6,5	7,7		9,5		8,8	Đạt
34	1213240026	Văn Bảo Cẩm	Tú	16/07/1993	02KT14E1	10,0	8,5	9,0		10,0		9,6	Đạt
35	1213240032	Nguyễn Văn	Tùng	15/05/1998	02KT14E1	10,0	4,0	6,0		10,0		8,4	Đạt
36	2213240096	Phạm Thúy	Vi	14/11/1993	02KT14E1	10,0	5,5	7,0		9,5		8,5	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: KIỂM TOÁN

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4,0		6,0	6,0		
37	1213240053	Trần Thị Phương Vy	23/12/1994	02KT14E1	10,0	10,0	10,0		9,8		9,9	Đạt
38	2213180018	Nguyễn Thị Yên	10/10/1993	02KT14B1	10,0	8,0	8,7		8,5		8,6	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: PHẦN MỀM KẾ TOÁN MISA

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
								4,0		6,0	6,0	TB Môn	KQ1
1	1213180002	Võ Thị Cẩm	An	12/07/1987	02KT14E1	9,0	7,2	7,8		9,0		8,5	Đạt
2	0213180004	Nguyễn Vũ	Bình	20/10/1995	02KT14E1	9,0	7,7	8,1		9,3		8,8	Đạt
3	0213240008	Văn Thị Kim	Cương	01/12/1999	02KT14E1			0,0	TBKT			-	Học lại
4	0213240022	Tạ Trường	Đạt	02/11/2000	02KT14E1			0,0	TBKT			-	Học lại
5	1213240040	Lưu Thanh	Điền	12/05/1995	02KT14E1	10,0	10,0	10,0		9,5		9,7	Đạt
6	0213240014	Bùi Văn	Điền	15/09/1998	02KT14E1	9,0	7,5	8,0		8,5		8,3	Đạt
7	0213240018	Nguyễn Thị Lệ	Dung	30/08/1988	02KT14E1	10,0	10,0	10,0		9,5		9,7	Đạt
8	0213240017	Mai Trần Thùy	Dương	03/11/1996	02KT14E1	9,0	7,5	8,0		9,5		8,9	Đạt
9	2213180043	Nguyễn Thị Hương	Giang	22/04/1992	02KT14E1	10,0	9,5	9,7		9,5		9,6	Đạt
10	0213240009	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	03/11/1996	02KT14E1	9,0	7,5	8,0		9,5		8,9	Đạt
11	2213180057	Lê Thị Thanh	Hiền	10/04/1982	02KT14E1	10,0	10,0	10,0		9,5		9,7	Đạt
12	1213240014	Nguyễn Thị Cẩm	Hồng	02/08/1992	02KT14E1	10,0	9,0	9,3		9,3		9,3	Đạt
13	1213240037	Nguyễn Lê Thanh	Hùng	20/03/1996	02KT14E1	10,0	10,0	10,0		8,5		9,1	Đạt
14	2213240138	Vũ Mai Thiên	Hương	08/09/1993	02KT14E1	10,0	9,5	9,7		9,0		9,3	Đạt
15	0213240002	Hồ Kim	Lợi	25/01/1983	02KT14E1	10,0	9,2	9,5		9,5		9,5	Đạt
16	0213240001	Mai Kim	Ngân	20/07/2000	02KT14E1			0,0	TBKT			-	Học lại
17	2213240114	Trần Ngọc	Ngân	05/01/1999	02KT14E1	9,0	7,4	7,9		9,0		8,6	Đạt
18	0213240020	Đặng Đình Anh	Ngọc	10/08/1993	02KT14E1	9,0	7,3	7,9		9,5		8,8	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: PHẦN MỀM KẾ TOÁN MISA

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
								4,0		6,0	6,0	TB Môn	KQ1
19	0213240026	Võ Minh	Nhật	05/11/1993	02KT14E1			0,0	TBKT			-	Học lại
20	0213180002	Nguyễn Hồng	Nhung	15/05/1996	02KT14E1	10,0	8,2	8,8		8,5		8,6	Đạt
21	0213240021	Trần Thị Diễm	Phương	27/01/1985	02KT14E1	10,0	10,0	10,0		9,3		9,6	Đạt
22	1213240003	Nguyễn Ngọc	Quỳnh	25/11/1998	02KT14E1	10,0	10,0	10,0		9,0		9,4	Đạt
23	2213240080	Lê Ngọc	Quỳnh	05/10/1999	02KT14E1	9,0	8,2	8,5		9,0		8,8	Đạt
24	0213240011	Trần Trúc	Thanh	19/03/1997	02KT14E1	9,0	8,0	8,3		9,5		9,0	Đạt
25	0213240023	Nguyễn Thị Phương	Thảo	16/03/1991	02KT14E1	9,0	7,3	7,9		0,0		3,1	Thi lại
26	2213240118	Nguyễn Ngọc Diệu	Thiện	17/08/1991	02KT14E1	10,0	9,5	9,7		8,5		9,0	Đạt
27	1213240029	Nguyễn Văn	Thịnh	29/06/1999	02KT14E1	10,0	9,5	9,7		9,5		9,6	Đạt
28	0213240004	Nguyễn Anh	Thư	07/09/2002	02KT14E1	9,0	7,8	8,2		9,3		8,9	Đạt
29	0213240003	Đặng Huỳnh Thủy	Tiên	16/06/1994	02KT14E1	10,0	9,0	9,3		9,0		9,1	Đạt
30	0213240019	Trần Thị Ngọc	Trâm	07/01/2000	02KT14E1	9,0	7,4	7,9		9,3		8,8	Đạt
31	0213240006	Nguyễn Mai Huỳnh	Trân	31/08/2000	02KT14E1	10,0	8,5	9,0		9,5		9,3	Đạt
32	0213240005	Nguyễn Phúc Thùy	Trang	03/03/1987	02KT14E1	9,0	8,3	8,5		8,5		8,5	Đạt
33	0213180003	Tạ Thị Thu	Trang	31/01/1997	02KT14E1	9,0	7,6	8,1		8,5		8,3	Đạt
34	1213240026	Văn Bảo Cẩm	Tú	16/07/1993	02KT14E1	10,0	10,0	10,0		9,5		9,7	Đạt
35	1213240032	Nguyễn Văn	Tùng	15/05/1998	02KT14E1	9,0	7,8	8,2		9,5		9,0	Đạt
36	2213240096	Phạm Thúy	Vi	14/11/1993	02KT14E1	9,0	7,4	7,9		9,0		8,6	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: PHẦN MỀM KẾ TOÁN MISA

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4,0		6,0	6,0		
37	1213240053	Trần Thị Phương Vy	23/12/1994	02KT14E1	9,0	7,2	7,8		9,5		8,8	Đạt
38	2213180018	Nguyễn Thị Yên	10/10/1993	02KT14B1	10,0	10,0	10,0		8,5		9,1	Đạt

MÔN: THỰC TẬP CƠ BẢN

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2	TB MônKQ1	
								4,0		6,0	6,0		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	0213180004	Nguyễn Vũ	Bình	20/10/1995	02KT14E1	8,0	7,5	7,7		7,5		7,6	Đạt
2	1213240040	Lưu Thanh	Điền	12/05/1995	02KT14E1	9,5	9,0	9,2		9,0		9,1	Đạt
3	0213240014	Bùi Văn	Điền	15/09/1998	02KT14E1	7,5	7,0	7,2		7,0		7,1	Đạt
4	0213240018	Nguyễn Thị Lệ	Dung	30/08/1988	02KT14E1	9,5	9,0	9,2		9,0		9,1	Đạt
5	0213240017	Mai Trần Thùy	Dương	03/11/1996	02KT14E1	8,5	8,0	8,2		8,0		8,1	Đạt
6	2213180043	Nguyễn Thị Hương	Giang	22/04/1992	02KT14E1	9,0	8,5	8,7		8,5		8,6	Đạt
7	0213240009	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	03/11/1996	02KT14E1	9,5	9,0	9,2		9,0		9,1	Đạt
8	2213180057	Lê Thị Thanh	Hiền	10/04/1982	02KT14E1	9,5	9,0	9,2		9,0		9,1	Đạt
9	1213240014	Nguyễn Thị Cẩm	Hồng	02/08/1992	02KT14E1	9,5	9,0	9,2		9,0		9,1	Đạt
10	1213240037	Nguyễn Lê Thanh	Hùng	20/03/1996	02KT14E1	9,5	9,0	9,2		9,0		9,1	Đạt
11	2213240138	Vũ Mai Thiên	Hương	08/09/1993	02KT14E1	9,5	9,0	9,2		9,0		9,1	Đạt
12	0213240002	Hồ Kim	Lợi	25/01/1983	02KT14E1	8,5	8,0	8,2		8,0		8,1	Đạt

MÔN: THỰC TẬP CƠ BẢN

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2			
							4,0		6,0	6,0	TB Môn	KQ1	
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
13	2213240114	Trần Ngọc	Ngân	05/01/1999	02KT14E1	7,5	7,0	7,2		7,0		7,1	Đạt
14	0213240020	Đặng Đình Anh	Ngọc	10/08/1993	02KT14E1	8,5	8,0	8,2		8,0		8,1	Đạt
15	0213180002	Nguyễn Hồng	Nhung	15/05/1996	02KT14E1	9,5	9,0	9,2		9,0		9,1	Đạt
16	0213240021	Trần Thị Diễm	Phuong	27/01/1985	02KT14E1	9,5	9,0	9,2		9,0		9,1	Đạt
17	1213240003	Nguyễn Ngọc	Quỳnh	25/11/1998	02KT14E1	9,5	9,0	9,2		9,0		9,1	Đạt
18	2213240080	Lê Ngọc	Quỳnh	05/10/1999	02KT14E1	9,5	9,0	9,2		9,0		9,1	Đạt
19	0213240011	Trần Trúc	Thanh	19/03/1997	02KT14E1	9,0	8,5	8,7		8,5		8,6	Đạt
20	2213240118	Nguyễn Ngọc Diệu	Thiện	17/08/1991	02KT14E1	8,0	7,5	7,7		7,5		7,6	Đạt
21	1213240029	Nguyễn Văn	Thịnh	29/06/1999	02KT14E1	9,5	9,0	9,2		9,0		9,1	Đạt
22	0213240004	Nguyễn Anh	Thư	07/09/2002	02KT14E1	9,5	9,0	9,2		9,0		9,1	Đạt
23	0213240003	Đặng Huỳnh Thủy	Tiên	16/06/1994	02KT14E1	9,5	9,0	9,2		9,0		9,1	Đạt
24	0213240019	Trần Thị Ngọc	Trâm	07/01/2000	02KT14E1	9,0	8,5	8,7		8,5		8,6	Đạt
25	0213240006	Nguyễn Mai Huỳnh	Trân	31/08/2000	02KT14E1	8,5	8,0	8,2		8,0		8,1	Đạt
26	0213240005	Nguyễn Phúc Thùy	Trang	03/03/1987	02KT14E1	8,5	8,0	8,2		8,0		8,1	Đạt

MÔN: THỰC TẬP CƠ BẢN

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
								4,0		6,0	6,0	TB Môn	KQ1
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
27	0213180003	Tạ Thị Thu	Trang	31/01/1997	02KT14E1	9,5	9,0	9,2		9,0		9,1	Đạt
28	1213240026	Văn Bảo Cẩm	Tú	16/07/1993	02KT14E1	9,5	9,0	9,2		9,0		9,1	Đạt
29	1213240032	Nguyễn Văn	Tùng	15/05/1998	02KT14E1	9,5	9,0	9,2		9,0		9,1	Đạt
30	2213240096	Phạm Thúy	Vi	14/11/1993	02KT14E1	9,5	9,0	9,2		9,0		9,1	Đạt
31	1213240053	Trần Thị Phương	Vy	23/12/1994	02KT14E1	8,5	8,0	8,2		8,0		8,1	Đạt

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 05 năm 2023
PHÒNG ĐÀO TẠO

MÔN: THỰC TẬP TỐT NGHIỆP

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2	TB MônKQ1	
								4,0		6,0	6,0		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	1213240040	Luu Thanh	Điền	12/05/1995	02KT14E1	10,0	10,0	10,0		6,0		7,6	Đạt
2	0213240014	Bùi Văn	Điền	15/09/1998	02KT14E1	10,0	10,0	10,0		7,0		8,2	Đạt
3	0213240018	Nguyễn Thị Lệ	Dung	30/08/1988	02KT14E1	10,0	10,0	10,0		8,0		8,8	Đạt
4	0213240017	Mai Trần Thùy	Dương	03/11/1996	02KT14E1	8,0	8,0	8,0		6,0		6,8	Đạt
5	2213180043	Nguyễn Thị Hương	Giang	22/04/1992	02KT14E1	10,0	10,0	10,0		6,0		7,6	Đạt
6	0213240009	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	03/11/1996	02KT14E1	10,0	10,0	10,0		7,0		8,2	Đạt
7	2213180057	Lê Thị Thanh	Hiền	10/04/1982	02KT14E1	10,0	10,0	10,0		9,0		9,4	Đạt
8	1213240014	Nguyễn Thị Cẩm	Hồng	02/08/1992	02KT14E1	10,0	10,0	10,0		7,0		8,2	Đạt
9	1213240037	Nguyễn Lê Thanh	Hùng	20/03/1996	02KT14E1	10,0	10,0	10,0		6,0		7,6	Đạt
10	2213240138	Vũ Mai Thiên	Hương	08/09/1993	02KT14E1	9,0	9,0	9,0		7,0		7,8	Đạt
11	0213240002	Hồ Kim	Lợi	25/01/1983	02KT14E1	10,0	10,0	10,0		7,0		8,2	Đạt
12	2213240114	Trần Ngọc	Ngân	05/01/1999	02KT14E1	10,0	10,0	10,0		6,0		7,6	Đạt

MÔN: THỰC TẬP TỐT NGHIỆP

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TBM Lần 1		
							4,0		6,0	6,0	TB Môn	KQ1	
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
13	0213240020	Đặng Đình Anh	Ngọc	10/08/1993	02KT14E1	9,0	9,0	9,0		7,0		7,8	Đạt
14	0213180002	Nguyễn Hồng	Nhung	15/05/1996	02KT14E1	10,0	10,0	10,0		7,0		8,2	Đạt
15	0213240021	Trần Thị Diễm	Phuong	27/01/1985	02KT14E1	10,0	10,0	10,0		8,0		8,8	Đạt
16	1213240003	Nguyễn Ngọc	Quỳnh	25/11/1998	02KT14E1	10,0	10,0	10,0		9,0		9,4	Đạt
17	2213240080	Lê Ngọc	Quỳnh	05/10/1999	02KT14E1	10,0	10,0	10,0		7,0		8,2	Đạt
18	0213240011	Trần Trúc	Thanh	19/03/1997	02KT14E1	10,0	10,0	10,0		7,0		8,2	Đạt
19	2213240118	Nguyễn Ngọc Diệu	Thiện	17/08/1991	02KT14E1	9,0	9,0	9,0		6,0		7,2	Đạt
20	1213240029	Nguyễn Văn	Thịnh	29/06/1999	02KT14E1	10,0	10,0	10,0		7,0		8,2	Đạt
21	0213240004	Nguyễn Anh	Thư	07/09/2002	02KT14E1	8,0	8,0	8,0		7,0		7,4	Đạt
22	0213240003	Đặng Huỳnh Thủy	Tiên	16/06/1994	02KT14E1	10,0	10,0	10,0		7,0		8,2	Đạt
23	0213240019	Trần Thị Ngọc	Trâm	07/01/2000	02KT14E1	9,0	9,0	9,0		5,0		6,6	Đạt
24	0213240006	Nguyễn Mai Huỳnh	Trân	31/08/2000	02KT14E1	10,0	10,0	10,0		7,0		8,2	Đạt
25	0213240005	Nguyễn Phúc Thùy	Trang	03/03/1987	02KT14E1	9,0	9,0	9,0		5,0		6,6	Đạt
26	0213180003	Tạ Thị Thu	Trang	31/01/1997	02KT14E1	10,0	10,0	10,0		6,0		7,6	Đạt

MÔN: THỰC TẬP TỐT NGHIỆP

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB MônKQ1		
							4,0		6,0	6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
27	1213240026	Văn Bảo Cẩm	Tú	16/07/1993	02KT14E1	10,0	10,0	10,0		7,0		8,2	Đạt
28	1213240032	Nguyễn Văn	Tùng	15/05/1998	02KT14E1	10,0	10,0	10,0		6,0		7,6	Đạt
29	2213240096	Phạm Thúy	Vi	14/11/1993	02KT14E1	10,0	10,0	10,0		7,0		8,2	Đạt
30	1213240053	Trần Thị Phương	Vy	23/12/1994	02KT14E1	10,0	10,0	10,0		5,0		7,0	Đạt
31	2213180018	Nguyễn Thị	Yên	10/10/1993	02KT14E1	10,0	10,0	10,0		7,0		8,2	Đạt

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 05 năm 2023
PHÒNG ĐÀO TẠO